



Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2019



TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<i>I</i>		2	3	VND	VND
				4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		2,765,833,247,011	2,726,102,439,908
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	596,090,156,321	1,102,288,489,466
	1 Tiền	111		43,275,884,341	54,230,489,466
	2 Các khoản tương đương tiền	112		552,814,271,980	1,048,058,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	717,480,000,000	178,000,000,000
	1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		717,480,000,000	178,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,155,136,034,470	1,170,775,448,050
	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	126,770,588,793	120,195,281,369
	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62,485,538,430	66,450,775,601
	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		163,669,536,154	150,169,536,154
	6 Phải thu ngắn hạn khác	136	4	811,636,272,150	843,385,755,983
	7 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9,425,901,057)	(9,425,901,057)
	8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		270,656,221,891	247,773,884,298
	1 Hàng tồn kho	141	5	274,928,076,925	263,491,217,382
	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,271,855,034)	(15,717,333,084)
V.	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,470,834,329	27,264,618,094
	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,364,424,429	4,264,335,637
	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22,832,426,542	22,722,603,863
	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		273,983,358	277,678,594
	4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
	5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	Tài sản dài hạn	200		6,249,284,403,885	6,273,942,783,952
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1,750,642,346,001	1,769,686,194,176
	1 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
	3 Phải thu về cho vay dài hạn	215		1,449,192,288,044	1,462,404,521,219
	4 Phải thu dài hạn khác	216		301,450,057,957	307,281,672,957
II.	Tài sản cố định	220		1,289,530,689,937	1,190,145,663,866
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	6	1,225,711,393,660	1,125,874,312,586
	<i>Nguyên giá</i>	222		1,798,529,480,291	1,670,456,482,281
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(572,818,086,631)	(544,582,169,695)
	2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
	3 Tài sản cố định vô hình	227	7	63,819,296,277	64,271,351,280
	<i>Nguyên giá</i>	228		81,084,691,210	81,084,691,210
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(17,265,394,933)	(16,813,339,930)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		37,466,707,286	148,981,263,100
	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-

0010
 P E
 ET
 IET
 N KIET

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
I		2	3	4	5
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	37,466,707,286	148,981,263,100
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	3,119,204,183,515	3,113,204,183,515
1	Đầu tư vào công ty con	251		2,203,600,033,899	2,203,600,033,899
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,045,808,066,642	1,045,808,066,642
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51,426,323,409	51,426,323,409
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(181,630,240,435)	(187,630,240,435)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		52,440,477,146	51,925,479,295
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	52,440,477,146	51,925,479,295
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		9,015,117,650,896	9,000,045,223,860

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
I		2	3	4	5
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		3,052,726,766,083	3,043,987,446,258
I.	Nợ ngắn hạn	310		834,856,938,865	813,004,639,223
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		39,380,217,871	49,595,948,221
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,761,218,939	2,410,995,150
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	886,310,898	1,089,591,843
4	Phải trả người lao động	314		13,965,065,006	21,962,119,186
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	11,684,753,167	15,775,649,437
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		611,670,000	426,000,000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	14	479,359,513,587	456,341,502,846
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	265,995,236,777	241,587,457,698
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,212,952,620	23,815,374,842
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		2,217,869,827,218	2,230,982,807,035
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	13	24,665,472,000	24,665,472,000
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	0
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		994,000,000	1,199,500,000
7	Phải trả dài hạn khác	337	14	242,585,105	224,230,230
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	2,191,967,770,113	2,204,893,604,805
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,962,390,884,813	5,956,057,777,602
I.	Vốn chủ sở hữu	410		5,932,520,266,566	5,925,676,752,600
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

0008
OÀ
MA
NA
1-T.P

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
I	2	3	4	5
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	15	29,911,650,892	29,911,650,892
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		359,515,770,579	352,672,256,613
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		352,672,256,612	7,294,908,483
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,843,513,967	345,377,348,130
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		543,092,845,095	543,092,845,095
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		29,870,618,247	30,381,025,002
1 Nguồn kinh phí	431		29,870,618,247	30,381,025,002
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9,015,117,650,896	9,000,045,223,860

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiên Trường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019		Năm 2018	
		Quý 1	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	Quý 1	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	191,030,867,738	191,030,867,738	292,208,427,863	292,208,427,863
2 Các khoản giảm trừ	2			-	-
- Chiết khấu thương mại	4			-	-
- Giảm giá hàng bán	5			-	-
- Hàng bán bị trả lại	6			-	-
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải	7			-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	191,030,867,738	191,030,867,738	292,208,427,863	292,208,427,863
4 Giá vốn hàng bán	11	177,741,985,600	177,741,985,600	273,244,454,820	273,244,454,820
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	13,288,882,138	13,288,882,138	18,963,973,043	18,963,973,043
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	30,882,488,594	30,882,488,594	30,391,119,974	30,391,119,974
7 Chi phí tài chính	22	4,120,297,443	4,120,297,443	9,372,399,555	9,372,399,555
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	9,213,656,004	9,213,656,004	8,523,704,012	8,523,704,012
8 Chi phí bán hàng	24	8,825,626,914	8,825,626,914	5,325,861,100	5,325,861,100
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24,403,865,210	24,403,865,210	28,244,389,270	28,244,389,270
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	6,821,581,165	6,821,581,165	6,412,443,092	6,412,443,092
11 Thu nhập khác	31	21,932,802	21,932,802	12,874,193	12,874,193
12 Chi phí khác	32			10,152,179	10,152,179
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	21,932,802	21,932,802	2,722,014	2,722,014
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	6,843,513,967	6,843,513,967	6,415,165,106	6,415,165,106
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	6,843,513,967	6,843,513,967	6,415,165,106	6,415,165,106
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-	-

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT

Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Trường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,843,513,967	6,415,165,106
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28,687,971,939	27,757,914,139
- Các khoản dự phòng	03		(17,445,478,050)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		836,734,871	(489,546,204)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30,507,739,479)	(29,850,336,836)
- Chi phí lãi vay	06		9,213,656,004	8,523,704,012
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2,371,340,748)	12,356,900,217
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6,332,630,823)	(8,515,967,909)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11,436,859,543)	19,270,342,341
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		12,311,320,588	(47,822,169,498)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		384,913,357	2,580,460,351
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			45,330,738,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,256,139,446)	(7,032,420,261)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1,855,450,660
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(35,323,455,815)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(50,024,192,430)	18,023,333,901
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(832,382,980)	6,291,727,673
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(539,480,000,000)	(277,378,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			292,422,666,667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(13,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80,742,989,052	9,166,071,929
9. Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh /đơn vị phụ thuộc				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(459,569,393,928)	17,502,466,269
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		128,059,031,178	194,149,090,715
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(124,663,777,965)	(148,021,480,505)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,395,253,213	46,127,610,210

00008
ĐOÀN
MAY
NAM
M - T.P

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(506,198,333,145)	81,653,410,380
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,102,288,489,466	995,440,985,300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	596,090,156,321	1,077,094,395,680

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC – TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

1. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, đay tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu



thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
 - Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
 - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị: kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
 - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
 - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.
2. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ chín tháng kết thúc tại 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Xử lý nước thải Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nối	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-019 ngày 17 tháng 11 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Xí nghiệp May Vinatex Quảng Ngãi	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-019-045 ngày 1 tháng 4 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy

Tên	Thông tin chính
Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Hưng	chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-046 ngày 30 tháng 7 năm 2014 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy May Vinatex Kiên Giang	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-048 ngày 1 tháng 6 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-050 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-051 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Trung tâm thời trang Vinatex	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 11 tháng 04 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy may Quế Sơn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 25 tháng 05 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) **Các khoản đầu tư**

(i) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

(ii) **Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu của công ty cổ phần và các đơn vị khác đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn Dệt May Việt Nam khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh (c),(ii))

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2019	01/01/2019
Tiền mặt	1,711,953,810	1,779,385,509
Tiền gửi ngân hàng	41,403,454,481	52,316,780,257
Tiền đang chuyển	160,476,050	134,323,700
Các khoản tương đương tiền	552,814,271,980	1,048,058,000,000
Cộng	596,090,156,321	1,102,288,489,466
2 Đầu tư ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
Chứng khoán kinh doanh	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	717,480,000,000	178,000,000,000
Cộng	717,480,000,000	178,000,000,000
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2019	01/01/2019
Công ty con		
Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ	18,345,906,945	16,978,282,339
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	3,039,473,682	2,621,763,156
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	32,335,497,930	33,710,497,930
Công ty CP Vinatex Phú Hưng	15,166,077,228	7,324,385,130
Công ty CP Phát triển hạ tầng DM Phố Nối	-	1,268,729,000
Các công ty con khác	1,410,555,300	16,500,000
Công ty liên kết		
Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP	-	9,900,000
Phải thu các khách hàng khác		
JINJIANG HENGFENG IMP AND EXP TRADING CO., LTD	8,292,403,929	-
Xiaomen ITG Group Corp., Ltd	2,537,633,087	-
HONGKONG TOPWAY TRADING CO., LTD	2,652,197,113	-
Itochu Coprotaion Osarm	6,094,321,334	-
Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên	10,070,650,650	9,693,002,065
CLIFTON APPARELS LTD	-	1,350,754,579
ILSHIN SPINNING CO., LTD	4,900,342,922	2,478,555,213
HENGFENG (HONGKONG) CO., LIMITED	-	3,622,157,815
HUNAN PILOT INTERNATIONAL TRADE CO.,LTD	-	2,749,818,612
KUREL IPLIK ORME TEKSTIL INSAAT SANAYI VE TICARET LIMITED SIRKETI	-	2,349,985,087
XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO., LTD	4,010,218,227	10,334,833,202
Các công ty khác	17,915,310,446	25,686,117,241
Cộng:	126,770,588,793	120,195,281,369
Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
Công ty TNHH May mặc XK Tân Châu	1,470,042,156	1,470,042,156
Công ty CP Dệt Đông Nam	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty CP XNK Dệt May	79,010,290,454	79,010,290,454
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	42,189,814,936	32,689,814,936
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	20,999,388,608	16,999,388,608
Cộng:	163,669,536,154	150,169,536,154
Các khoản phải thu cho vay dài hạn	31/03/2019	01/01/2019
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	44,000,000,000	48,000,000,000
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	82,709,622,540	82,691,835,524
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	221,081,870,130	221,034,325,642
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	541,134,894,773	541,018,521,677
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	136,926,309,398	136,896,862,879
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	217,682,963,558	217,636,150,017
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	61,257,067,950	61,243,894,387
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3	144,399,559,695	153,882,931,093
Cộng:	1,449,192,288,044	1,462,404,521,219

4 Các khoản phải thu khác ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
Phải thu về cổ phần hóa	5,218,333,324	5,218,333,324
Phải thu về cổ tức	490,240,820,419	532,890,073,502
Phải thu TCT CP Dệt may Hà Nội	136,932,000,000	136,932,000,000
Phải thu lãi cho vay	49,287,239,454	52,113,256,129
Lãi tiền gửi	9,651,977,957	8,432,120,842
Phải thu tổng công ty miền Nam	89,869,501,119	91,613,815,804
Tạm ứng cho công nhân viên	2,390,251,980	735,668,480
Phải thu khác	28,046,147,897	15,450,487,902
Cộng	811,636,272,150	843,385,755,983
Các khoản phải thu khác dài hạn	31/03/2019	01/01/2019
Tài sản bàn giao cho Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Bắc - Vinatex	126,579,470,662	132,411,085,662
Phải thu từ công ty TNHH MTV Dệt 8/3	170,496,650,079	170,496,650,079
Đặt cọc tiền thuê Văn phòng	4,354,650,857	4,354,650,857
Khác	19,286,359	19,286,359
Cộng	301,450,057,957	307,281,672,957
5 Hàng tồn kho	31/03/2019	01/01/2019
Hàng mua đang đi đường	74,139,003,145	49,667,147,243
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	132,827,184,324	126,734,724,864
Thành phẩm tồn kho	57,707,193,021	63,203,889,709
Công cụ, dụng cụ	1,272,025,263	1,692,148,670
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,727,987,129	21,895,444,240
Hàng hoá tồn kho	254,684,043	297,862,656
Cộng	274,928,076,925	263,491,217,382

6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	543,143,283,586	1,035,071,438,831	49,751,575,234	42,490,184,630	1,670,456,482,281
Tăng trong kỳ	63,980,484,202	61,083,822,560	2,235,673,066	773,018,182	128,072,998,010
<i>Mua sắm mới</i>	-	1,288,409,250	725,520,000	35,700,000	2,049,629,250
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	63,980,484,202	59,468,331,509	1,510,153,066	737,318,182	125,696,286,959.00
Tăng khác	-	327,081,801	-	-	327,081,801.00
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	607,123,767,788	1,096,155,261,391	51,987,248,300	43,263,202,812	1,798,529,480,291
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	226,886,760,908	272,167,919,878	24,886,337,676	20,641,151,233	544,582,169,695
Khấu hao trong kỳ	7,230,793,528	18,997,790,065	1,149,605,722	857,727,621	28,235,916,936
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	234,117,554,436	291,165,709,943	26,035,943,398	21,498,878,854	572,818,086,631
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	316,256,522,678	762,903,518,953	24,865,237,558	21,849,033,397	1,125,874,312,586
Số cuối kỳ	373,006,213,352	804,989,551,448	25,951,304,902	21,764,323,958	1,225,711,393,660

7 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	78,833,849,210	2,250,842,000	81,084,691,210
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	78,833,849,210	2,250,842,000	81,084,691,210
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	14,921,363,056	1,891,976,874	16,813,339,930
Khấu hao trong năm	409,682,694	42,372,309	452,055,003
Số cuối kỳ	15,331,045,750	1,934,349,183	17,265,394,933
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	63,912,486,154	358,865,126	64,271,351,280
Số cuối kỳ	63,502,803,460	316,492,817	63,819,296,277

8 Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2019	01/01/2019
Số dư đầu kỳ	148,981,263,100	125,972,077,969
Tăng trong năm	17,493,843,484	122,147,535,972
Chuyển sang CF trả trước dài hạn	(928,987,352)	(10,844,580,370)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(125,696,286,959)	(4,209,339,491)
Chuyển sang CCDC	(2,383,124,987)	-
Bàn giao cho TCT Miền Nam		(22,513,346,379)
Bàn giao cho 25BT		(32,854,788,090)
Bàn giao cho TCT Miền Bắc		(21,985,034,846)
Giảm khác		(6,731,261,665)
Số dư cuối kỳ	37,466,707,286	148,981,263,100

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	31/03/2019	01/01/2019
Nhà máy Sợi Nam Định	17,326,009,802	17,326,009,802
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	4,620,809,225	116,759,471,318
Các công trình khác	15,519,888,259	14,895,781,980
Cộng:	37,466,707,286	148,981,263,100

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2019	01/01/2019
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:		
- Đầu tư vào công ty con	2,203,600,033,899	2,203,600,033,899
- Đầu tư vào công ty liên kết	1,045,808,066,642	1,045,808,066,642
- Đầu tư dài hạn khác	51,426,323,409	51,426,323,409
	3,300,834,423,950	3,300,834,423,950
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(181,630,240,435)	(187,630,240,435)
Cộng:	3,119,204,183,515	3,113,204,183,515

10 CP trả trước dài hạn	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	30,932,097,094	10,397,395,904	9,087,638,620.00	1,508,347,677	51,925,479,295
Tăng trong kỳ	-	3,139,764,870	-	928,987,352	4,068,752,222
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	0
Phân bổ trong kỳ	(305,271,069)	(1,744,518,938)	(757,303,218)	(746,661,146)	(3,553,754,371)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Bàn giao chi nhanh	-	-	-	-	-
Tang/Giam khác	-	-	-	0	-
Số cuối kỳ	30,626,826,025	11,792,641,836	8,330,335,402.00	1,690,673,883	52,440,477,146

11 Vay ngắn hạn và dài hạn	31/03/2019	01/01/2019
Vay và nợ ngắn hạn	189,294,832,764	164,750,360,334
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hoàng Mai	-	47,800,237,200
Ngân hàng Standard Chartered - USD	44,116,738,265	44,116,738,265
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	69,025,998,911	55,194,281,566
Ngân hàng BIDV - CN Tây Hà Nội	76,152,095,588	17,639,103,303
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	76,700,404,013	76,837,097,364
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - VND	8,757,080,000	8,757,079,999
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - USD	14,569,380,000	10,924,685,101
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - VNĐ	7,289,445,750	5,039,445,750
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - USD	14,415,000,000	10,808,925,000
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - VND	594,000,000	396,000,000
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - USD	4,295,414,250	2,862,993,670
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - VND	375,000,000	500,000,000
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - USD	15,899,290,000	18,270,570,000
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND	2,601,285,273	3,468,380,364
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	7,904,508,740	15,809,017,480
Vay và nợ dài hạn	2,191,967,770,113	2,204,893,604,805
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh VNĐ	2,625,000,000	2,625,000,000
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh USD	127,893,990,000	127,893,990,000
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - USD	65,562,326,250	69,189,788,525
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - VND	39,406,912,842	41,596,182,842
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	150,218,620,032	150,218,620,032
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND	16,474,806,721	16,474,806,721
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội VNĐ	49,466,960,190	51,716,960,190
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD	78,911,228,655	82,497,233,498
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai VNĐ	4,151,371,071	4,349,371,071
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai USD	30,079,664,250	31,504,692,340
Ngân hàng phát triển châu á - ADB - USD	1,627,176,890,102	1,626,826,959,586
Cộng:	2,457,963,006,890	2,446,481,062,503
13 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ	948,672,000	948,672,000
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (Tại 25 BT)	8,651,045,515	13,771,460,061
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	596,724,872	36,426,775
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC kỳ 31/12/2018	936,000,000	936,000,000
Chi phí phải trả khác	552,310,780	83,090,601
Cộng:	11,684,753,167	15,775,649,437
14 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1,168,555,830	1,164,567,757
Lãi vay phải trả	17,651,288,168	6,715,072,795
Quỹ từ thiện	3,395,248,287	3,395,248,287
Phải trả các công ty liên quan	5,366,958,322	3,461,038,902
Phải trả cổ phần hóa	5,449,245,603	5,449,245,603
Phải nộp Quỹ hỗ trợ SXDN	360,509,747,843	360,509,747,843
Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi phân bổ cho công ty con	3,450,195,423	3,450,195,423
Phải trả cho các trường đào tạo	7,562,091,012	7,562,091,012
Cổ tức phải trả	50,236,956,125	50,236,945,125
Phải trả khác	24,569,226,974	14,397,350,099
Cộng:	479,359,513,587	456,341,502,846

Doanh thu	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
Tổng doanh thu	191,030,867,738	292,208,427,863
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	175,052,005,815	278,401,340,872
Doanh thu cho thuê văn phòng	14,481,874,195	13,453,409,491
Doanh thu phí tham gia TĐ	-	-
Doanh thu hội chợ	-	-
Doanh thu khác	1,496,987,728	353,677,500
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	-
Doanh thu thuần	191,030,867,738	292,208,427,863

Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
Doanh thu từ cổ tức	9,027,111,379	363,136,134
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	11,798,486,500
Lãi đánh giá khoản đầu tư	-	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	21,480,628,100	16,041,222,017
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	374,749,115	540,783,139
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,647,492,184
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng:	30,882,488,594	30,391,119,974

Chi phí tài chính	Quý 1 Năm 2019	Quý 1 Năm 2018
Lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	-
Chi phí lãi vay	9,213,656,004	8,523,704,012
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(6,000,000,000)	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69,906,568	808,540,153
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	836,734,871	-
Chi phí tài chính khác	-	40,155,390
Cộng:	4,120,297,443	9,372,399,555

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hằng

TRƯỞNG BAN TCKT



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiên Trường

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5,000,000,000,000	29,911,650,892	352,672,256,612	543,092,845,095	5,925,676,752,599
Lợi nhuận thuần trong kỳ			6,843,513,967		6,843,513,967
Cổ tức (Thuyết minh XX)					-
Quy KTPL					-
Quy khen thưởng phục lợi cho cty con					-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	5,000,000,000,000	29,911,650,892	359,515,770,579	543,092,845,095	5,932,520,266,566

Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước

	01/01/2018	Số đã nộp trong năm	Số phát sinh/đã thu được trong năm	Giảm khác	30/09/2018
	VND	VND	VND		VND
Thuế					
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	220,220,199	-	-	-	220,220,199
Văn phòng	220,220,199	-	-	-	220,220,199
<i>Thuế xuất, nhập khẩu</i>	55,458,395	-	-	-	52,763,159
Văn phòng	52,763,159	-	-	-	52,763,159
NMS Phú Cường	2,695,236	-	-	(2,695,236)	-
<i>Thuế môn bài</i>	2,000,000	-	(1,000,000)	-	1,000,000
Trung tâm thời trang Vinatex	2,000,000	-	(1,000,000)	-	1,000,000
	277,678,594	-	(1,000,000)	(2,695,236)	273,983,358

Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	01/01/2018	Số phát sinh	Số đã nộp trong năm	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào	30/09/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế					
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	-	6,492,438,597	(795,271,477)	(5,694,901,810)	797,536,787
Văn phòng	-	2,388,063,092	-	(2,388,063,092)	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	189,536,960	-	(189,536,960)	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	1,781,862,222	-	(1,781,862,222)	-
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	-	80,981,427	-	(80,981,427)	-
XNM VNT Quảng Ngãi	-	24,846,757	-	(24,846,757)	-
NMM Quế Sơn	-	1,155,958,291	-	(1,155,958,291)	-
Trung tâm thời trang VNT	795,271,477	871,189,848	(795,271,477)	(73,653,061)	797,536,787
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	277,803,706	(277,803,706)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	2,491,492	(2,491,492)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	275,312,214	(275,312,214)	-	-
<i>Thuế Nhập khẩu</i>	-	4,111,186	(4,111,186)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	4,111,186	(4,111,186)	-	-
<i>Các loại thuế khác</i>	294,320,366	1,280,416,703	(1,485,962,958)	-	88,774,111
+ Thuế môn bài	-	8,000,000	(8,000,000)	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	3,000,000	(3,000,000)	-	-
Trung tâm XLNT KCN Dệt may ph	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-
Xí nghiệp May Vinatex Quảng Ngãi	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Hưng	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	294,320,366	1,272,416,703	(1,477,962,958)	-	88,774,111
Văn phòng	269,525,871	1,190,407,828	(1,424,884,120)	-	35,049,579
Nhà máy Sợi Nam Định	6,192,207	25,267,262	(18,630,221)	-	12,829,248
Nhà máy Sợi Phú Hưng	-	6,673,962	-	-	6,673,962
Nhà máy Sợi Phú Cường	14,580,507	20,956,470	(25,402,201)	-	10,134,776
NMM Quế Sơn	-	8,466,261	(2,685,538)	-	5,780,723
CN Hồ Chí Minh	-	2,339,097	(2,339,097)	-	-
Trung tâm thời trang VNT	4,021,781	18,305,823	(4,021,781)	-	18,305,823
<i>Các khoản phải nộp khác</i>					
<i>Tiền thuê nhà đất</i>	-	127,144,800	(127,144,800)	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	127,144,800	(127,144,800)	-	-
	1,089,591,843	8,181,914,992	(2,690,294,127)	(5,694,901,810)	886,310,898